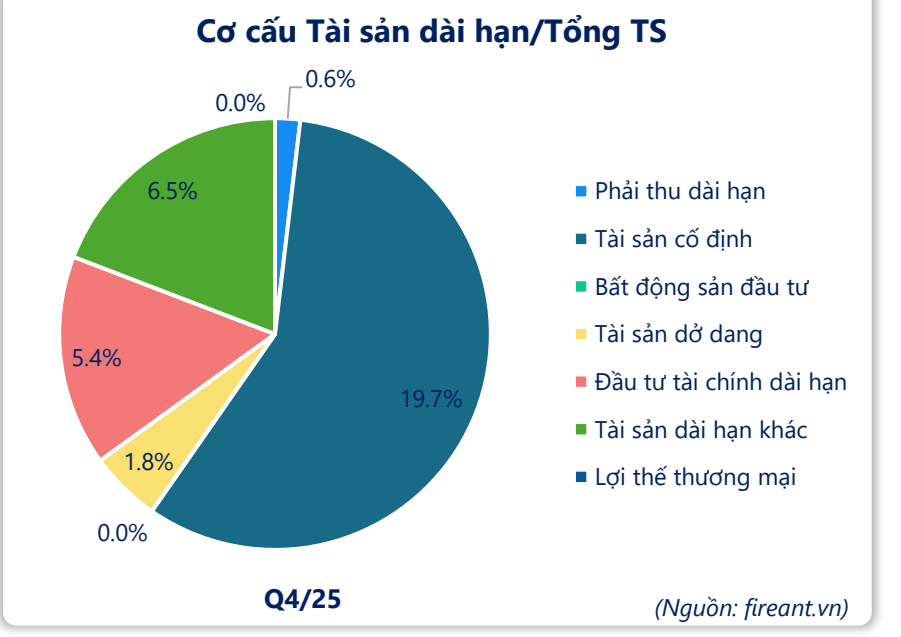
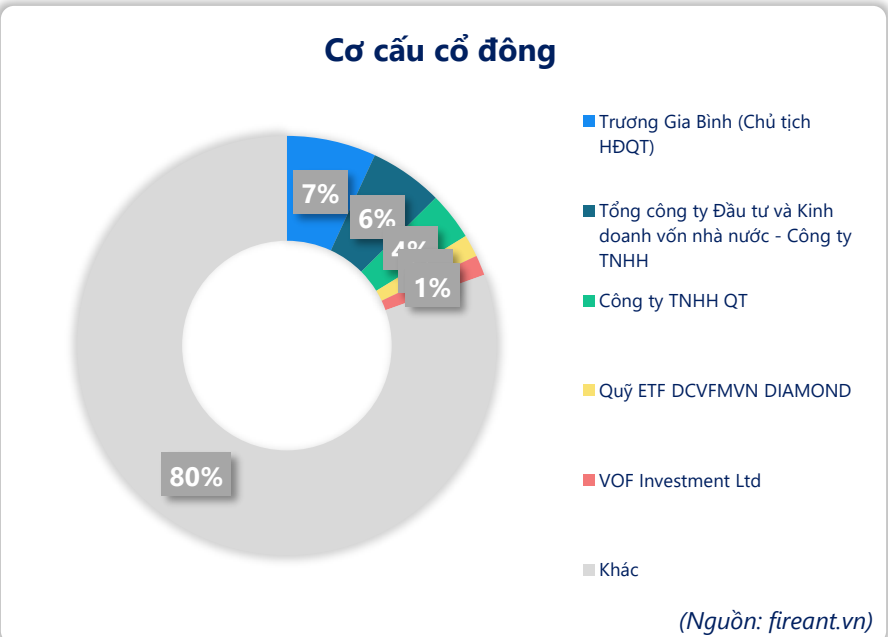
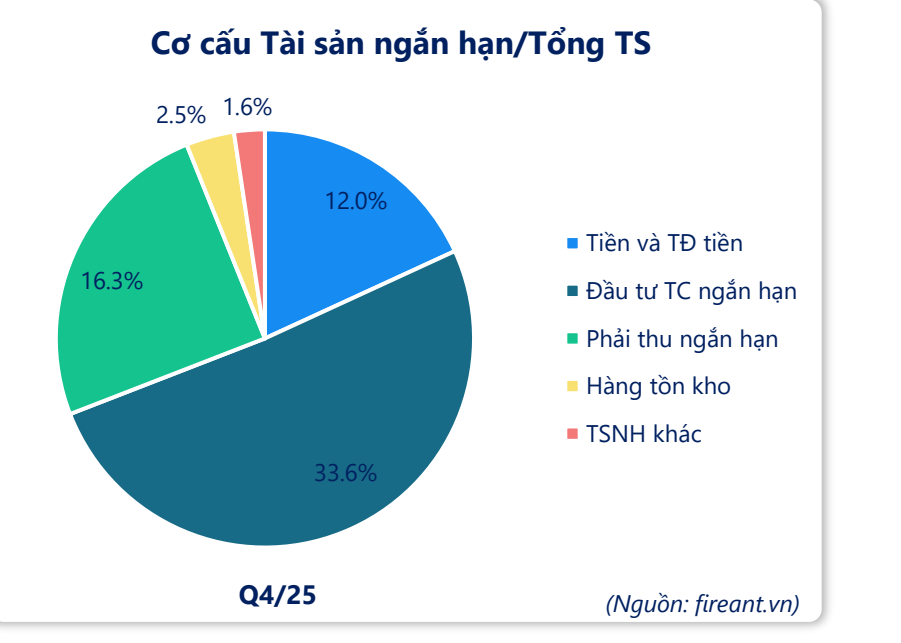
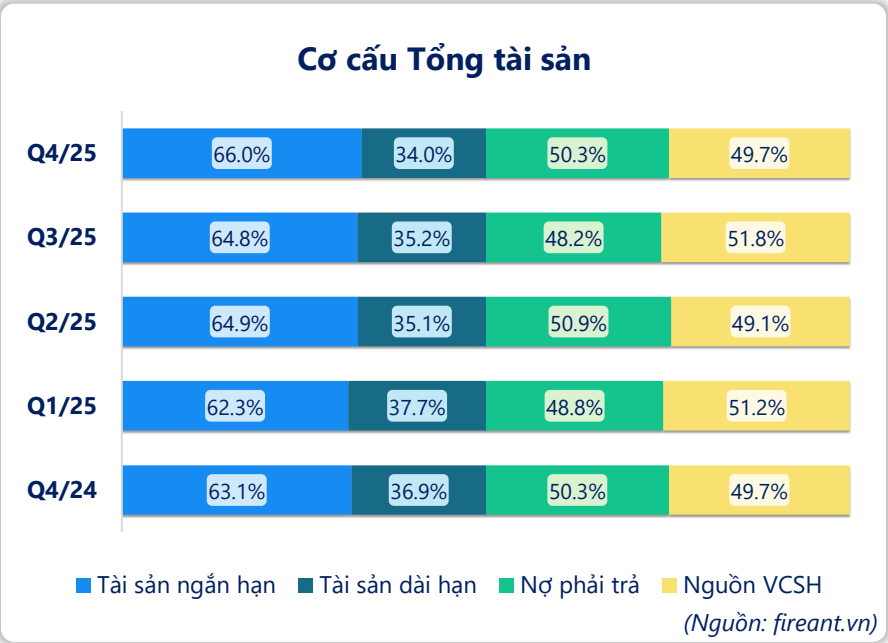
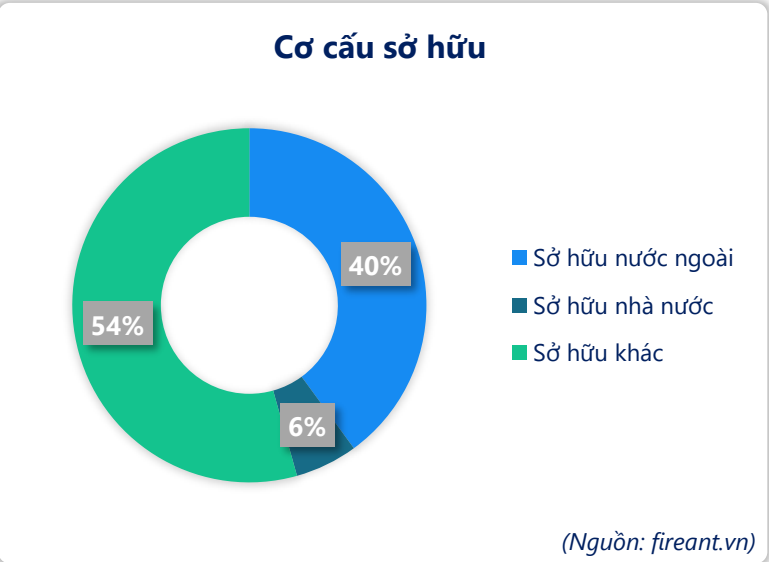
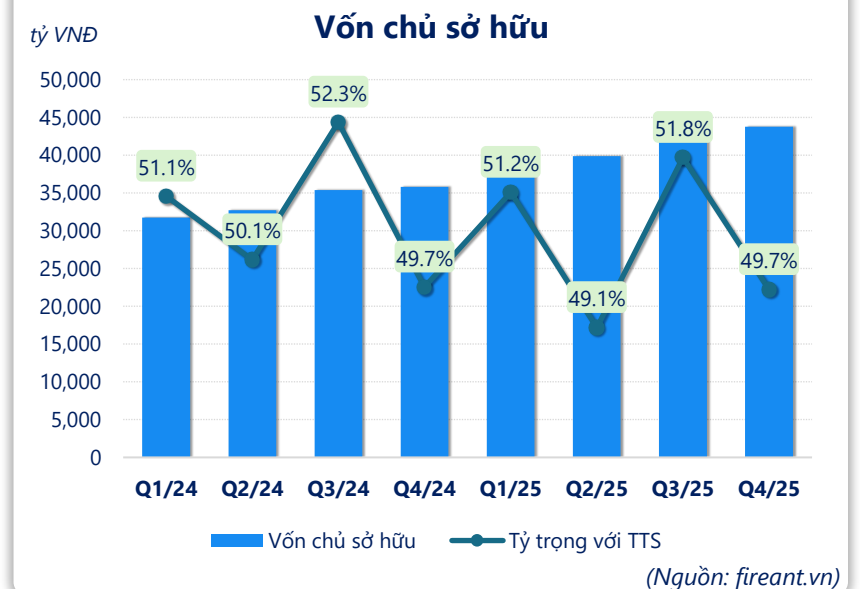
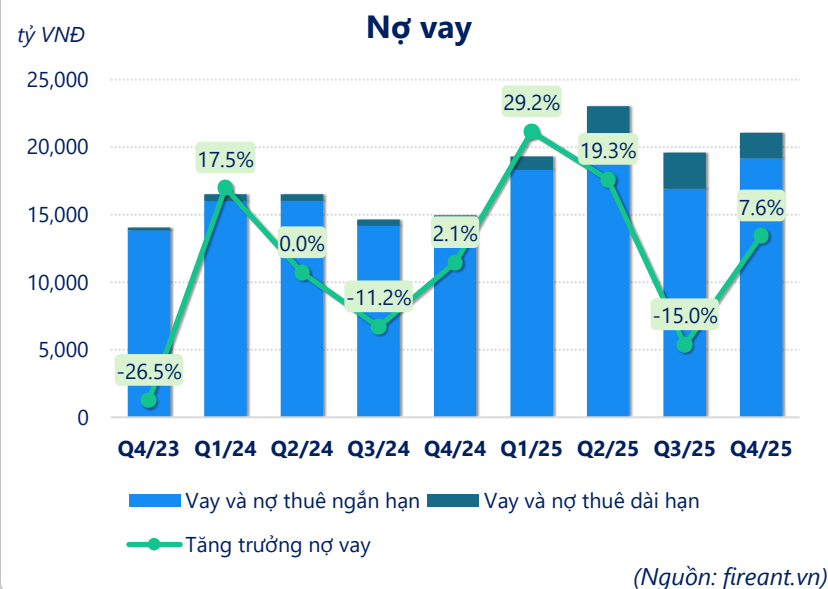
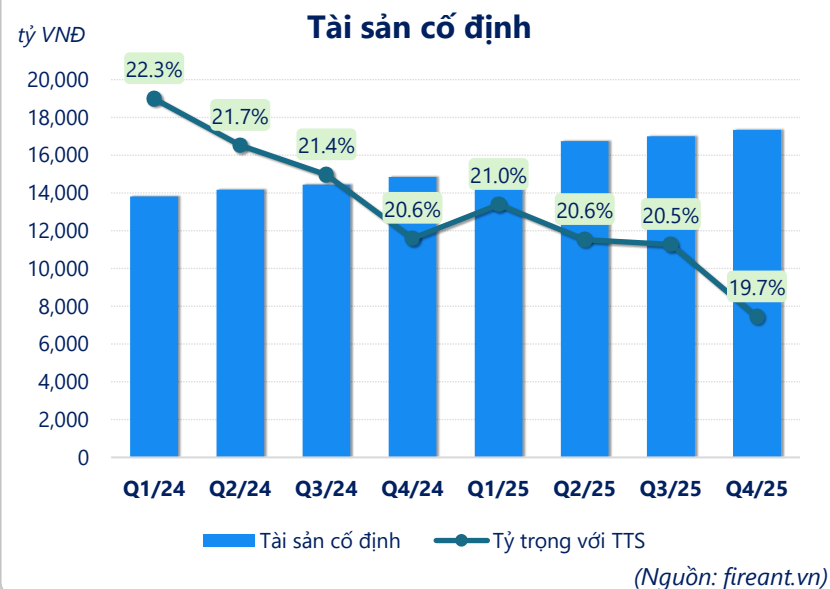
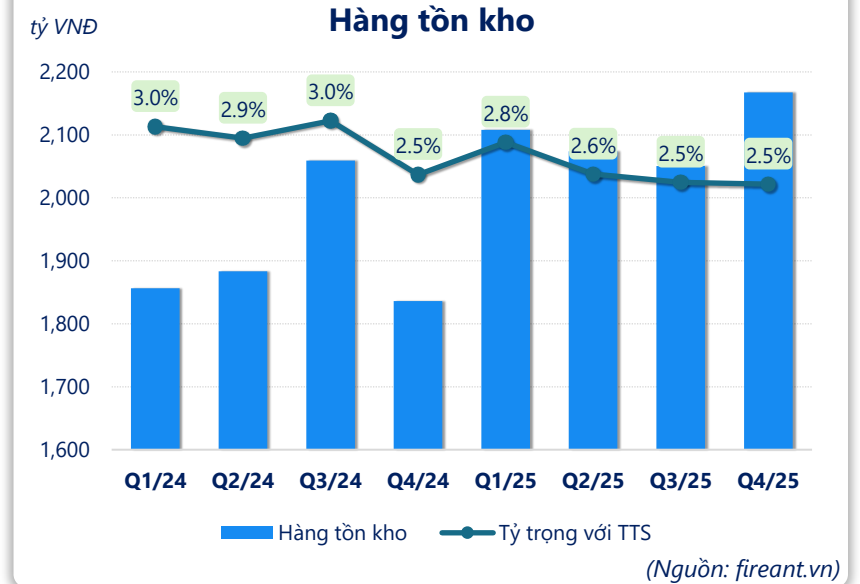
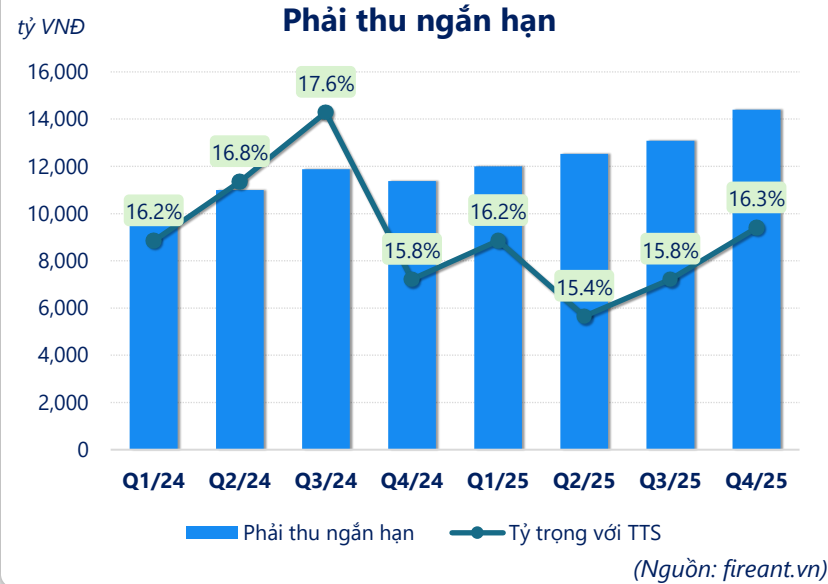
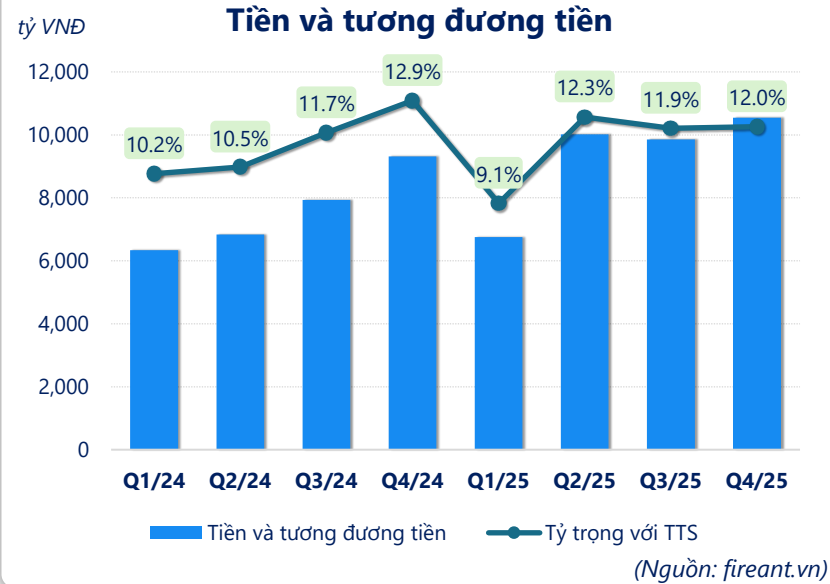
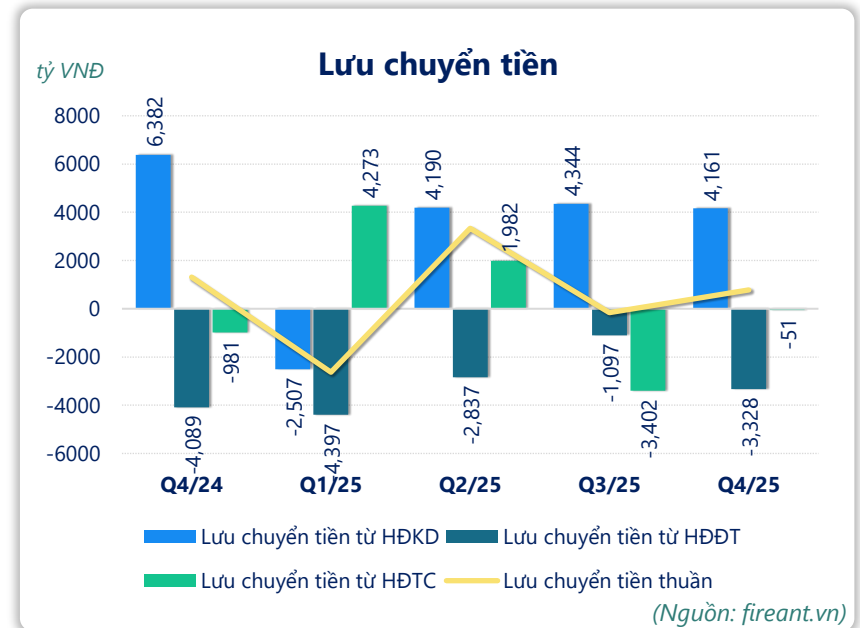
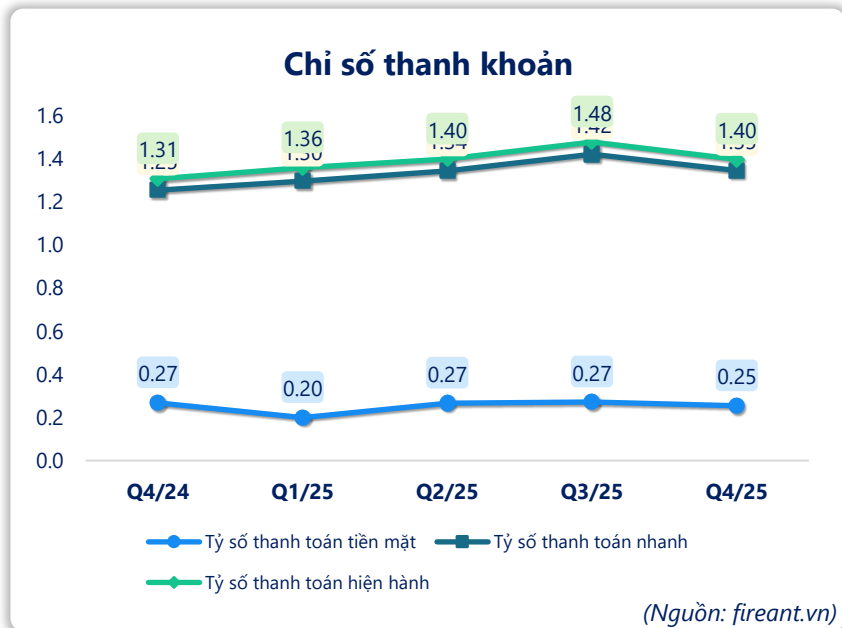
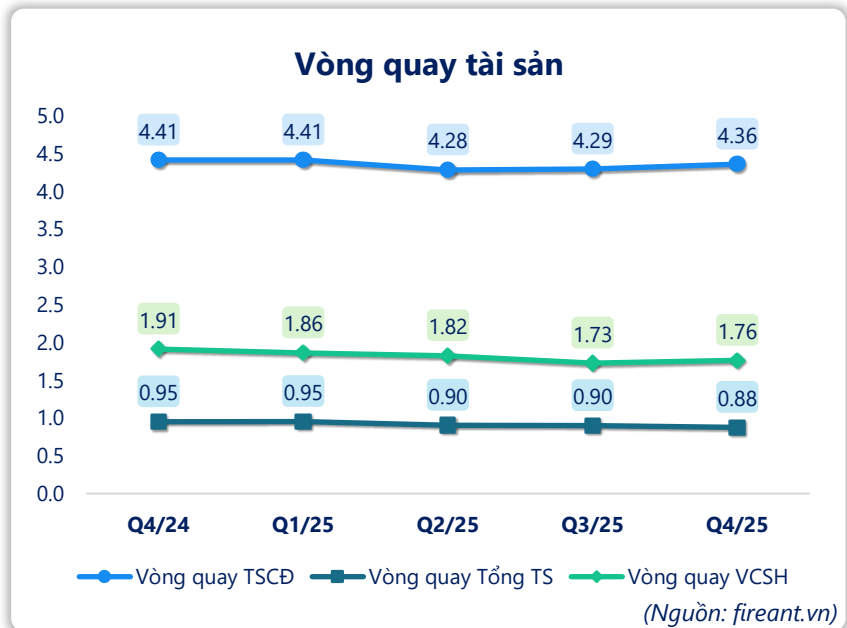
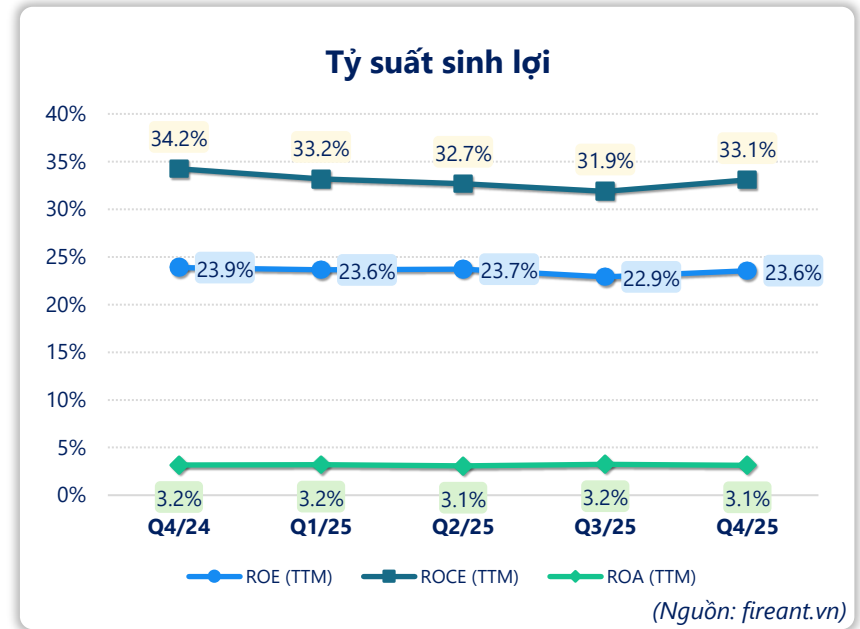
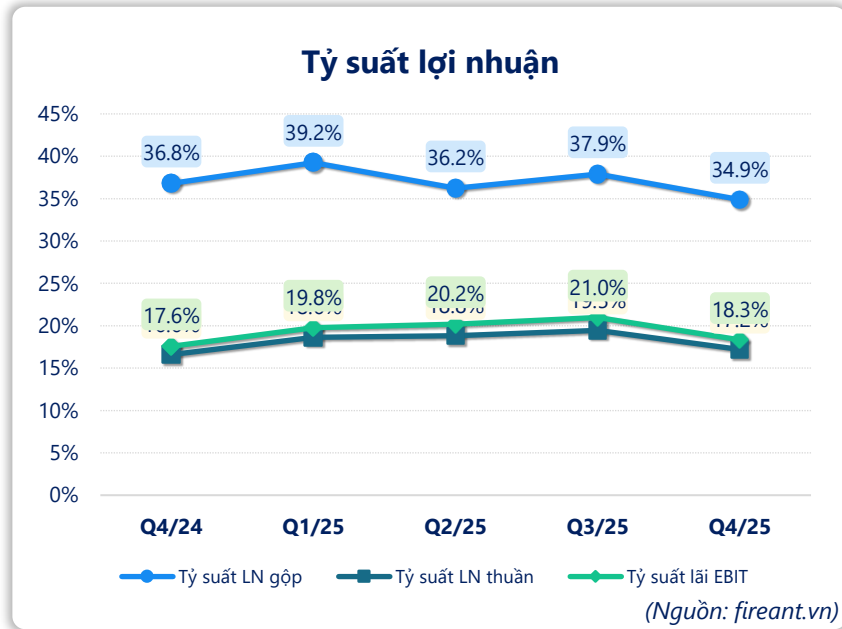
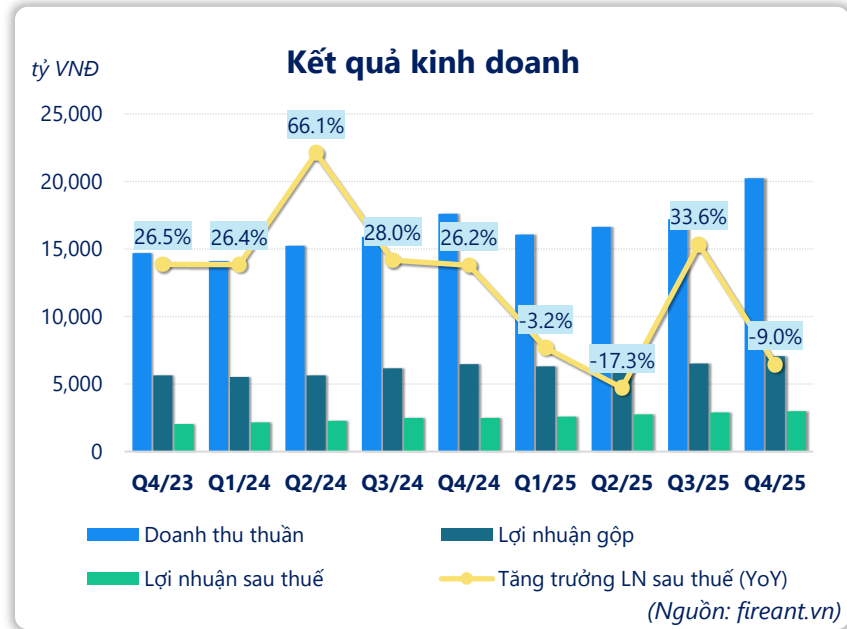


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		95,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		131,666
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		86,104
SL cổ phiếu LH		1,703,507,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,972,812
% sở hữu nước ngoài		40.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		163,196
P/E		17.4
EPS		5,500

	YTD	1T	3T	6T
FPT	-26.1%	-1.7%	1.4%	-10.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,090	72,000	22.3%
Tài sản ngắn hạn	58,103	45,536	27.6%
Tiền và tương đương tiền	10,540	9,315	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29,613	21,785	35.9%
Phải thu ngắn hạn	14,401	11,382	26.5%
Hàng tồn kho	2,167	1,857	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,382	1,197	15.4%
Tài sản dài hạn	29,987	26,464	13.3%
Phải thu dài hạn	564	332	70.2%
Tài sản cố định	17,330	14,816	17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,605	2,560	-37.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,738	3,318	42.8%
Tài sản dài hạn khác	5,749	4,341	32.4%
Lợi thế thương mại	0	1,097	-100%
Nợ phải trả	44,338	36,272	22.2%
Nợ ngắn hạn	41,553	34,836	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,170	14,446	32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,837	4,424	-13.3%
Nợ dài hạn	2,785	1,436	93.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,904	501	280%
Nguồn vốn chủ sở hữu	43,751	35,728	22.5%
Vốn chủ sở hữu	43,749	35,725	22.5%
Vốn điều lệ	17,035	14,711	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	17,608	16,058	16,625	17,205	20,225
Giá vốn hàng bán	11,129	9,757	10,604	10,686	13,171
Lợi nhuận gộp	6,479	6,301	6,021	6,519	7,054
Doanh thu HĐTC	576	573	1,237	613	554
Chi phí TC	831	311	531	353	477
Chi phí lãi vay	135	152	217	234	207
LN trong công ty LKLD	118	137	107	131	284
Chi phí bán hàng	1,684	1,829	1,790	1,917	2,045
Chi phí QLDN	1,735	1,877	1,914	1,647	1,892
LN thuần từ HĐKD	2,922	2,994	3,129	3,346	3,477
Lợi nhuận khác	37.6	30.9	11.6	28.4	21.1
LN trước thuế	2,960	3,025	3,141	3,375	3,498
Lợi nhuận sau thuế	2,494	2,596	2,740	2,902	2,988
LNST của CĐ cty mẹ	2,087	2,174	2,257	2,435	2,503

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,382	-2,507	4,190	4,344	4,161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,089	-4,397	-2,837	-1,097	-3,328
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-981	4,273	1,982	-3,402	-51.1
Tiền đầu kỳ	7,936	9,315	6,756	10,020	9,854
Lưu chuyển tiền thuần	1,312	-2,631	3,336	-156	782
Ảnh hưởng tỷ giá	67.8	71.5	-71.7	-10.5	-95.2
Tiền cuối kỳ	9,315	6,756	10,020	9,854	10,540

(Nguồn: fireant.vn)